

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH SÓC TRĂNG**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 29/9/2020 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng)

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Giao thông vận tải cho các hoạt động:

TT	Tên thủ tục hành chính	Số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Đường bộ (66 TTHC)</b>				
1	Cấp mới Giấy phép lái xe (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002835.000.00.00.H51	Chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.	* Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần. * Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): . Sát hạch lý thuyết: 40.000 đồng/lần; . Sát hạch thực hành: 50.000 đồng/lần. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): . Sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/lần; . Sát hạch trong hình: 300.000 đồng/lần; . Sát hạch trên đường giao thông công cộng:	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .

				60.000 đồng/lần.	
2	Cấp lại Giấy phép lái xe (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002820.000.00 .00.H51	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch	* Lệ phí cấp lại giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần. * Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): . Sát hạch lý thuyết: 40.000 đồng/lần; . Sát hạch thực hành: 50.000 đồng/lần. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): . Sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/lần; . Sát hạch trong hình: 300.000 đồng/lần; . Sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .
3	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002804.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT

					ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .
4	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002801.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .
5	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002796.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .
6	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam. (Công bố theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002793.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. + Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .
7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Công bố theo Quyết	1.000703.000.00	05 ngày làm việc, kể	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày

	<i>định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	.00.H51	từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
8	Đăng ký khai thác tuyến ( <i>Công bố theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng</i> )	2.002285.000.00 .00.H51	<p>* Áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021:</p> <p>+ Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: Trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) gửi doanh nghiệp, hợp tác xã, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý;</p> <p>+ Đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ban hành Thông</p>	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

		<p>báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) gửi doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý.</p> <p>* Áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021:</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) và trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến gửi doanh nghiệp, hợp tác xã, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia (đối với tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh), bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý.</p> <p>+ Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng đăng ký trùng tuyến và trùng giờ xuất bến, Sở</p>		
--	--	---	--	--

			Giao thông vận tải xử lý hồ sơ theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ của doanh nghiệp, hợp tác xã trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị nộp trước được kiểm tra, xử lý trước.		
9	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng. (Công bố theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)	2.002286.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
10	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng. (Công bố theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)	2.002287.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
11	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô	2.002288.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

	tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải. (Công bố theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)				
12	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải. (Công bố theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)	2.002289.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ ban hành về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
13	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô (Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	1.001777.000.00 .00.H51	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
14	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo. (Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc	1.001648.000.00 .00.H51	Không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;

	<i>Trăng)</i>				
15	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác. <i>(Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.005210.000.00 .00.H51	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.
16	Cấp giấy phép xe tập lái. <i>(Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.001735.000.00 .00.H51	- Không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
17	Cấp lại giấy phép xe tập lái. <i>(Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.001751.000.00 .00.H51	Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
18	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe. <i>(Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.001765.000.00 .00.H51	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;



19	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe. (Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	1.004993.000.00 .00.H51	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
20	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động. (Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	1.004995.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
21	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động. (Công bố theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	1.004987.000.00 .00.H51	- Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận (Do có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử dụng để sát hạch lái xe). - Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận (Do bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội	Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;

			dung của giấy chứng nhận).		
22	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.002030.000.00 .00.H51	+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký. + Trường hợp mất hồ sơ đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký và không có ý kiến phản hồi liên quan đến tranh chấp xe máy chuyên dùng đã đề nghị cấp đăng ký.	200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	2.000872.000.00	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết	200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

	<i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	.00.H51	quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.		- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
24	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.001919.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	70.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
25	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	1.001896.000.00 .00.H51	+ Trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); Giấy chứng nhận đăng ký: 03 ngày làm việc; trường hợp đổi biển số: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định. + Trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp	- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện. - Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phương tiện. - Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.

			đăng ký.		
26	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	2.000847.000.00 .00.H51	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời gian đăng tải.	Lệ phí cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện. Lệ phí cấp lại giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
27	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	2.000881.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	Lệ phí cấp giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
28	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.002007.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Không	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.
29	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến. <i>(Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001994.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.	Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.

30	<p>Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng. (Công bố theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</p>	1.001826.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Không	<p>- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải.</p>
31	<p>Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa địa phương. (Công bố theo Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</p>	2.001219.000.00 .00.H51	Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét công bố mở vùng hoạt động; Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ra quyết định công bố.	Không	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ
32	<p>Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. (Công bố theo Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</p>	2.001218.000.00 .00.H51	Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét công bố mở vùng hoạt động; Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ	Không	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ

	<i>Trăng).</i>		ngày nhận được hồ sơ của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ra quyết định công bố.		
33	<p>Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	2.001217.000.00 .00.H51	Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thông tin và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công bố đóng vùng hoạt động; Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố đóng vùng hoạt động.	Không	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ
34	<p>Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.002809.000.00 .00.H51	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.	+ Thông tư số 12/2017TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải . + Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
35	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00 .00.H51	Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc không quá 02 ngày	Không	Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải

	(Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).		làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khảo sát hoặc báo cáo kết quả hoàn thành gia cường đường bộ của tổ chức tư vấn đủ điều kiện hành nghề bảo đảm cho xe lưu hành an toàn.		
36	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.001001.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	Không	+ Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11-11-2016 của Bộ Tài chính. + Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30-07-2018 của Bộ Giao thông vận tải. + Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08-11-2016 của Bộ Tài chính.
37	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	2.000909.000.00 .00.H51	Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra và ra quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải.
38	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác (Công bố theo Quyết định số	1.000660.000.00 .00.H51	chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội.

	<i>3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>		kiểm tra		+ Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 01/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải. + Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.
39	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác ( <i>Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.</i> )	1.000672.000.00 .00.H51	chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 01/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải. + Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.
40	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam ( <i>Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.</i> )	1.002877.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	50.000 đồng/Giấy phép	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải + Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Bộ Tài chính
41	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia ( <i>Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc</i>	1.002286.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013.



	<i>Trăng).</i>				
42	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002268.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định,	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013.
43	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	1.001023.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định,	Lệ phí: 50.000 đồng/lần/phương tiện.	+ Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính. + Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải.
44	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia -Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.001577.000.00 .00.H51	01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Không	+ Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Giao thông
45	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002856.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Lệ phí: 50.000 đồng/lần/phương tiện	+ Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải. + Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ Tài chính,
46	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	1.002063.000.00 .00.H51	01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Không	+ Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải

	(Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).				
47	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002889.000.00 .00.H51	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải
48	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002046.000.00 .00.H51	01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	50000 Đồng/lần/phương tiện	+ Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/07/2004 của Bộ Tài chính. + Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ Giao thông vận tải. + Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải
49	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002852.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	50.000 đồng/Giấy phép	+ Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải. + Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Bộ Tài chính
50	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bên phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.005021.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra hồ sơ không đủ, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản và yêu	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06/06/2014 của Bộ Giao thông vận tải

	<i>Trăng).</i>		câu bổ sung hồ sơ theo quy định. Sở Giao thông vận tải thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		
51	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô. <i>(Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.005024.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra hồ sơ không đủ, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định. Sở Giao thông vận tải thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06/06/2014 của Bộ Giao thông vận tải
52	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc. <i>(Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001737.000.00 .00.H51	01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không	+ Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải

53	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002869.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	50.000 đồng/Giấy phép	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải + Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Bộ Tài chính
54	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác. (Công bố theo Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.002883.000.00 .00.H51	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Không	+ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13-11-2008 của Quốc hội. + Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải.
55	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch. (Công bố theo Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	STG-288172	02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không	- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch.
55	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Công bố theo Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	STG-288173	02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương	Không	- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

	<i>của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>		tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		- Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch.
57	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch. <i>(Công bố theo Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	STG-288174	02 ngày	Không	Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch.
58	Thẩm định dự án/ dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/ thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.002366.000.00 .00.H51	Thời gian thẩm định được tính từ ngày cơ quan, tổ chức thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau: * Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh: + Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C. * Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. + Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ + Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ + Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng + Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng + Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B;</li> <li>+ Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C.</li> </ul>		
59	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	1.004381.000.00 .00.H51	Không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.</li> <li>+ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ</li> <li>+ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ</li> <li>+ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng</li> <li>+ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng</li> <li>+ Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
60	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	1.003018.000.00 .00.H51	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với công trình cấp II và cấp III: không quá 30 ngày.</li> <li>+ Đối với các công trình còn lại: không quá 20 ngày.</li> </ul>	Theo quy định tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.</li> <li>+ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ</li> <li>+ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ</li> <li>+ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng</li> <li>+ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng</li> <li>+ Thông tư số 210/2016/TT-BTC</li> </ul>

					ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính
61	Tạm dừng lưu hành đối với xe kinh doanh vận tải thuộc các hợp tác xã, doanh nghiệp kinh doanh vận tải	T-STG-282120-TT	03 ngày làm việc	Không	- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ GTVT; - Quyết định Số 735/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng.
62	Trả lại phù hiệu đối với xe bị tạm giữ phù hiệu, biển hiệu đối với xe kinh doanh vận tải thuộc các hợp tác xã, doanh nghiệp kinh doanh vận tải	T-STG-282136-TT	+ Trong ngày với phù hiệu còn hạn sử dụng + 02 ngày đối với phù hiệu không còn hạn sử dụng	Không	- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ GTVT; - Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng.
63	Xác nhận xe ô tô dùng để sát hạch của các Trung tâm đào tạo dạy nghề lái xe, hợp tác xã, doanh nghiệp	T-STG-282139-TT	10 ngày làm việc	Không	- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ GTVT; - Quyết định Số 735/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng.
64	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông	T-STG-283890-TT	03 ngày làm việc	Không	- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ; - Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng; - Quyết định Số 1822/QĐ-UBND

					ngày 14/8/2015, của UNND tỉnh Sóc Trăng;
65	Gia hạn giấy phép	T-STG-283891-TT	02 ngày làm việc	Không	- Nghị định số 100/2013/ NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ; - Quyết định số 20/2015/ QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng; - Quyết định Số 1822/QĐ-UBND ngày 14/8/2015, của UNND tỉnh Sóc Trăng.
66	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	T-STG-282094-TT	10 ngày làm việc	Lập dự toán	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; - Thông tư 26/2016/TT-BXD; - Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng.
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa (35 TTHC)</b>				
1	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.003168.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng: + Hạng ba: lý thuyết tổng hợp: 50.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 50.000đ/lần sát hạch; thực hành: 90.000đ/lần sát hạch. + Hạng tư: lý thuyết tổng hợp: 70.000đ/lần sát hạch; thực hành: 80.000đ/lần sát hạch. - Phí sát hạch cấp	+ Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCN khả năng chuyên môn (GCNKNCM), chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. + Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.



				chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng: Hạng ba: lý thuyết tổng hợp: 40.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 40.000đ/lần sát hạch; thực hành: 60.000đ/lần sát hạch.	
2	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.003135.000.00 .00.H51	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM.	+ Lệ phí cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn: 50.000đ/giấy. + Lệ phí cấp Chứng chỉ chuyên môn: 20.000đ/giấy.	+ Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCN khả năng chuyên môn (GCNKNCM), chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. + Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
3	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.004252.000.00 .00.H51	07 ngày	Không	+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014. + Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ

					Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.
4	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.004248.000.00 .00.H51	05 ngày	100.000 đồng	<p>Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;</p>
5	Công bố lại cảng thủy nội địa (Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).	1.004242.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải</p>

					quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.
6	<p>Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.003788.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	Không	<p>- + Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.</p>
7	<p>Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.003675.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	100.000 đồng/lần	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội</p>

					địa và đường sắt.
8	Cấp lại giấy phép hoạt động bên thủy nội địa. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.003658.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004  + Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.  + Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.
9	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001529.000.00 .00.H51	10 ngày làm việc	Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.
10	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001410.000.00 .00.H51	04 ngày làm việc	Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.

11	<p>Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.001429.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc	Không	<p>Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.</p>
12	<p>Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.001608.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	Không	<p>- Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.</p>
13	<p>Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.001551.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	Không	<p>Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa</p>

14	<p>Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.01582.000.00.00.H51	05 ngày làm việc	Không	<p>Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa</p>
15	<p>Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.004088.000.00.00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;</p>

16	<p>Đăng ký phương tiện lần đầu đổi với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.004047.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>-+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
17	<p>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.004036.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p>

					+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
18	<p>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	2.001711.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>-+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
19	<p>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số</i></p>	1.004002.000.00 .00.H51		Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ</p>



	<i>35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>		03 ngày làm việc		Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.  + Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
20	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.  <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.003970.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004  + Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.  + Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
21	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.  <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc</i>	1.006391.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004  + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.  + Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm

	<i>Trăng).</i>				<p>2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
22	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện. (<i>Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng</i>).</p>	1.003930.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
23	<p>Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện. (<i>Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020</i></p>	2.001659.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004;</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều</p>

	<i>của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>				của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.  + Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.
24	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001542.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.
25	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	1.001426.000.00 .00.H51	05 ngày làm việc	Không	Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.
26	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020</i>	1.001531.000.00 .00.H51	10 ngày làm việc	Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 03/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa

	<i>của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>				
27	<p>Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa. (Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</p>	1.000344.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc	Không	<p>+ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004</p> <p>+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 Luật số 48/2004/QH13 ngày 17/6/2014.</p> <p>+ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.</p> <p>+ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.</p> <p>+ Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa</p>

28	<p>Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.001406.000.00 .00.H51	Không quy định	Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 03/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa.
29	<p>Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy.</p> <p><i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i></p>	1.004261.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	<p>+ Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy.</p> <p>+ Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/03/2013 của Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy</p>
30	<p>Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện.</p>	1.004259.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện

	<i>(Công bố theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>				một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy.
31	Điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. <i>(Công bố theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 06/04/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng).</i>	T-STG-282031-TT	05 ngày làm việc	Không	+ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 + Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.
32	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu. <i>(Công bố theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)</i>	2.001215.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. + Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định phân cấp đăng ký phương tiện; quản lý phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
33	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. <i>(Công bố theo Quyết định số</i>	2.001214.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện

	2574/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)				phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. + Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định phân cấp đăng ký phương tiện; quản lý phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
34	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. (Công bố theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	2.001212.000.00 .00.H51	03 ngày làm việc	Không	+ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. + Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định phân cấp đăng ký phương tiện; quản lý phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
35	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. (Công bố theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)	2.001211.000.00 .00.H51	02 ngày làm việc	Không	+ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. + Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định phân cấp đăng ký phương

					tiện; quản lý phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
<b>Tổng số 101 TTHC</b>					